

TẠP CHÍ

XÃ HỘI HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC

JOURNAL OF SOCIOLOGY AND PSYCHOLOGY

p-ISSN: 3093-3943

TÂM LÝ HỌC

QUYỂN 2, SỐ 2(6), THÁNG 3 - 2026



Viện Xã hội học và Tâm lý học
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
Institute of Sociology and Psychology
Vietnam Academy of Social Sciences

MỤC LỤC

Trang

- TRẦN THỊ MINH ĐỨC - NGUYỄN THỊ NHƯ TRANG: Vượt ra ngoài khuôn khổ DSM/ICD: Nhà tâm lý trị liệu hiểu sự bế tắc của thân chủ dựa trên điều gì? 3
- ĐỖ THỊ LỆ HẰNG - BÙI THỊ THANH THUẬN: Cảm nhận căng thẳng và rối loạn lo âu ở cha mẹ có con rối loạn phát triển 13
- HỒ THỊ TRÚC QUỲNH - ĐẬU MINH LONG - NGUYỄN THỊ NGỌC BÉ: Nỗi sợ bỏ lỡ ở sinh viên đại học và mối quan hệ của nó với tần suất trở thành nạn nhân bắt nạt trực tuyến 24
- TRẦN HOÀNG THỊ DIỄM NGỌC: Thực trạng động lực học tập của nữ sinh viên đại học ngành Tâm lý học 34
- NGUYỄN TUẤN VĨNH - NGUYỄN PHƯỚC CÁT TƯỜNG - LÊ THỊ NHUNG - NGUYỄN VIỆT DŨNG: Đo lường năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên mầm non tại Việt Nam: Thích nghi và kiểm định Thang đo MATSEC 50
- NGUYỄN VĂN VIỆT - VŨ HUYỀN ANH - TRẦN THU HƯƠNG: Tính chủ thể tính dục ở nữ giới trưởng thành trẻ tuổi Việt Nam 62
- TRẦN THỊ TÙNG LÂM - NGUYỄN VĂN LƯỢT: Đặc điểm tính cách của người đầu tuổi trưởng thành sử dụng ứng dụng hẹn hò tại Việt Nam 76
- BÙI THUY LINH - PHẠM THU TRANG - TRƯƠNG QUANG LÂM: Sự hỗ trợ tình cảm trong mối quan hệ vợ chồng và sự hài lòng cuộc sống ở người hiếm muộn đang điều trị tại Bệnh viện Sản Nhi, tỉnh Quảng Ninh 85
- MAI VĂN HẢI - PHẠM THU HẰNG: Tổng quan các nghiên cứu về tác động của hiệu thảo trong cuộc sống hiện đại 97
- TRẦN THỊ HUYỀN - TRẦN THỊ LỆ THU: Tổng quan các hướng nghiên cứu về mối quan hệ giữa lòng biết ơn với sức khỏe tâm thần 110
- ĐÀO THỊ TƯ DUYÊN - NGUYỄN THỊ HUỆ: Nhận thức về hỗ trợ xã hội của sinh viên đại học: Tổng quan lý thuyết và hướng nghiên cứu 124
- TÓM TẮT CÁC BÀI CHÍNH BẰNG TIẾNG ANH 136

Giá: 50.000 đồng

TABLE OF CONTENTS

Page

- TRAN THI MINH DUC - NGUYEN THI NHU TRANG: Beyond the DSM/ICD framework: On what basis do psychotherapists understand clients' psychological impasse? 3
- DO THI LE HANG - BUI THI THANH THUAN: Perceived stress and anxiety disorder among parents of children with developmental disorders 13
- HO THI TRUC QUYNH - DAU MINH LONG - NGUYEN THI NGOC BE: Fear of missing out among university students and its relationship with cyberbullying victimization 24
- TRAN HOANG THI DIEM NGOC: The current status of learning motivation among female undergraduate students majoring in psychology 34
- NGUYEN TUAN VINH - NGUYEN PHUOC CAT TUONG - LE THI NHUNG - NGUYEN VIET DUNG: Measuring early childhood teachers' social-emotional competence in Vietnam: Adaptation and validation of the MATSEC 50
- NGUYEN VAN VIET - VU HUYEN ANH - TRAN THU HUONG: Sexual subjectivity among young Vietnamese women 62
- TRAN THI TUNG LAM - NGUYEN VAN LUOT: Personality traits of emerging adults using dating applications in Vietnam 76
- BUI THUY LINH - PHAM THU TRANG - TRUONG QUANG LAM: Emotional support within marital relationships and life satisfaction among individuals experiencing infertility patients receiving treatment at the Obstetrics and Pediatrics Hospital in Quang Ninh province 85
- MAI VAN HAI - PHAM THU HANG: An overview of studies on the impact of filial piety in modern life 97
- TRAN THI HUYEN - TRAN THI LE THU: An overview of research trends on the relationship between gratitude and mental health 110
- DAO THI TU DUYEN - NGUYEN THI HUE: Perceived social support among university students: A theoretical review and research directions 124
- SUMMARY OF ARTICLES IN ENGLISH 136

Price: 50.000 VND

ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON TẠI VIỆT NAM: THÍCH NGHI VÀ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO MATSEC

Nguyễn Tuấn Vĩnh, Nguyễn Phước Cát Tường, Lê Thị Nhung, Nguyễn Việt Dũng
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên đóng vai trò then chốt đối với chất lượng lớp học, sự an lạc nghề nghiệp của giáo viên và các kết quả phát triển của trẻ. Tuy vậy, các công cụ đo lường đã được thẩm định về mặt văn hóa dành cho giáo viên mầm non tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này nhằm thích nghi và đánh giá các đặc tính tâm trắc của thang đánh giá đa chiều năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên (Multidimensional Assessment of Teacher Social-Emotional Competence - MATSEC) của nhóm tác giả Lee và cộng sự (2025) để sử dụng cho giáo viên mầm non Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 942 giáo viên mầm non đến từ ba miền hoàn thành phiên bản thang đo đã được dịch thông qua quy trình dịch xuôi - dịch ngược chuẩn hóa và phản biện của chuyên gia. Một loạt phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được tiến hành nhằm kiểm định giá trị cấu trúc, tiếp theo là các kiểm định bất biến đo lường và độ tin cậy. Kết quả ủng hộ mô hình sáu nhân tố có tương quan với 25 mục được giữ lại ($CFI = 0,939$; $RMSEA = 0,07$; $SRMR = 0,02$), cho thấy độ nhất quán nội tại cao ($\alpha = 0,93-0,98$) và tính bất biến theo độ tuổi và khu vực địa lý. Tất cả các thành phần của năng lực cảm xúc - xã hội đều dự báo có ý nghĩa thống kê đối với mức độ hài lòng với cuộc sống ($p < 0,001$), trong đó Tự quản lý là yếu tố dự báo mạnh nhất. Những phát hiện này cung cấp bằng chứng ban đầu cho thấy MATSEC-VN là một công cụ có độ tin cậy và giá trị đạt yêu cầu trong việc đánh giá năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên mầm non Việt Nam. Cụ thể, thang đánh giá này có thể trở thành công cụ hữu ích cho các nghiên cứu trong tương lai về sự an lạc của giáo viên mầm non cũng như đánh giá các chương trình học tập cảm xúc - xã hội trong bối cảnh Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực cảm xúc - xã hội; Giáo viên mầm non; Kiểm định công cụ đo lường; Phân tích nhân tố khẳng định (CFA); Việt Nam.

Ngày nhận bài: 15/01/2026; Gửi phản biện: 22/01/2026; Ngày duyệt đăng bài: 10/3/2026.

1. Mở đầu

Năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên là một tổ hợp các năng lực nhận thức, cảm xúc và hành vi, có vai trò quan trọng đối với chất lượng lớp học, sự an lạc (well-being) trong nghề nghiệp của giáo viên và các kết quả phát triển của trẻ (Jennings và Greenberg, 2009; Durlak và cộng sự, 2011). Tuy nhiên, các công cụ đo lường năng lực cảm xúc - xã hội được thiết kế chuyên biệt cho giáo viên và được thẩm định đầy đủ về mặt tâm trắc vẫn còn hạn chế, đặc biệt là các thang đo phản ánh đầy đủ cấu trúc đa chiều theo khung lý thuyết của Tổ chức Hợp tác vì học tập học thuật, xã hội và cảm xúc (Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning/CASEL) và được kiểm định trong các bối cảnh ngoài phương Tây, bao gồm giáo dục mầm non (Nguyen và Truong, 2025).

Thang đánh giá đa chiều năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên (MATSEC) của Lee và cộng sự (2025) được phát triển thông qua quy trình phản biện chuyên gia, phỏng

vấn nhận thức và kiểm định tâm trắc lặp lại trong bối cảnh trường học khu vực Đông Á. Thang đo đã thao tác hóa khái niệm năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên thông qua sáu lĩnh vực: (1) tự nhận thức với tư cách là nhà giáo, (2) tự quản lý, (3) nhận thức xã hội hướng tới sự an lạc của học sinh, (4) nhận thức xã hội hướng tới công bằng và hòa nhập, (5) kỹ năng xây dựng mối quan hệ và (6) ra quyết định có trách nhiệm. Do được đặt nền tảng trực tiếp trên khung CASEL, đồng thời bổ sung lĩnh vực nhận thức xã hội định hướng công bằng, MATSEC vừa đảm bảo bề rộng khái niệm, vừa thể hiện độ nhạy cảm văn hóa đối với các nhóm giáo viên châu Á. Trong bối cảnh đó, việc thích nghi và kiểm định thang đo MATSEC cho giáo viên mầm non Việt Nam vừa đáp ứng nhu cầu thẩm định công cụ đo lường xuyên văn hóa, vừa cung cấp một công cụ phục vụ nghiên cứu và thực hành.

Do đó, nghiên cứu này nhằm thích nghi và đánh giá các đặc tính tâm trắc của thang đo MATSEC cho giáo viên mầm non Việt Nam. Quá trình thích nghi tuân theo các khuyến nghị khoa học trong thích nghi thang đo xuyên văn hóa, sau đó áp dụng chuỗi phân tích nhân tố khẳng định cùng với các kiểm định độ tin cậy và giá trị. Thông qua việc thích nghi một công cụ đo lường phù hợp về văn hóa và có cơ sở tâm trắc vững chắc cho bối cảnh giáo dục mầm non Việt Nam, nghiên cứu này đóng góp: (1) một công cụ đo lường phục vụ nghiên cứu và thực hành, (2) bằng chứng thực nghiệm về độ bền vững của cấu trúc nhân tố MATSEC trong các bối cảnh khác nhau và (3) nhận thức về biểu hiện của năng lực cảm xúc - xã hội ở giáo viên mầm non Việt Nam, một nhóm đối tượng còn ít được nghiên cứu nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách.

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên tổng số 924 giáo viên mầm non từ ba miền: miền Nam (276 người), miền Trung (371 người) và miền Bắc (295 người). Tất cả giáo viên đều là nữ giới (100%), phản ánh đúng cơ cấu giới tính đặc trưng của lực lượng lao động trong lĩnh vực giáo dục mầm non tại Việt Nam. Nhằm đảm bảo tính đại diện về mặt nhân khẩu học, mẫu nghiên cứu được phân tầng theo độ tuổi thành hai nhóm: giáo viên từ 35 tuổi trở xuống (559 người) và giáo viên trên 35 tuổi (365 người).

Việc thu thập dữ liệu được tiến hành kết hợp phát bảng hỏi trực tiếp và khảo sát trực tuyến thông qua Google Forms. Quá trình thu thập tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu hiện hành đối với nghiên cứu có sự tham gia của con người. Tất cả giáo viên đều được cung cấp thông tin đầy đủ về mục đích nghiên cứu, quy trình bảo mật dữ liệu và quyền rút lui khỏi nghiên cứu vào bất kỳ thời điểm nào. Nghiên cứu không thu thập bất kỳ thông tin nhận dạng cá nhân nào ngoài các biến nhân khẩu học cơ bản phục vụ mục tiêu nghiên cứu. Toàn bộ dữ liệu được ẩn danh và lưu trữ an toàn phục vụ cho mục đích khoa học.

2.2. Thang đo

2.2.1. Thang đánh giá đa chiều về năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên (MATSEC)

Thang đánh giá đa chiều về năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên (MATSEC) của Lee và cộng sự (2025) được sử dụng làm cơ sở cho quá trình thích nghi trong nghiên cứu này. MATSEC là một công cụ được phát triển gần đây, dựa trên nền tảng lý thuyết, được thiết kế chuyên biệt nhằm đánh giá năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên trong khuôn khổ khung mô hình của CASEL. Khác với các thang đo trước đây, vốn hoặc điều

chính từ các năng lực cảm xúc - xã hội dành cho học sinh, hoặc chỉ tập trung hẹp vào điều chỉnh cảm xúc hay trí tuệ cảm xúc, MATSEC phản ánh bản chất đa chiều của năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên thông qua sáu lĩnh vực đã được kiểm chứng thực nghiệm, bao gồm: (1) tự nhận thức với tư cách là nhà giáo, (2) tự quản lý, (3) nhận thức xã hội hướng tới sự an lạc của học sinh, (4) nhận thức xã hội hướng tới công bằng và hòa nhập, (5) kỹ năng xây dựng mối quan hệ, (6) ra quyết định có trách nhiệm. Thang đo gốc được phát triển và thẩm định trên các mẫu giáo viên quy mô lớn tại Trung Quốc và Hàn Quốc, gồm 27 mục được phân phối ở sáu tiểu thang tương ứng với sáu lĩnh vực trên bao gồm: (1) 3 mục, (2) 5 mục, (3) 4 mục; (4) 7 mục, (5) 4 mục, (6) 4 mục.

MATSEC thể hiện giá trị nội dung mạnh, khi toàn bộ các mục đo được xây dựng dựa trên tổng quan có hệ thống về lý thuyết học tập cảm xúc - xã hội, phỏng vấn định tính với giáo viên và tham vấn chuyên gia. Nghiên cứu thẩm định ban đầu cho thấy giá trị cấu trúc vững chắc thông qua nhiều mô hình nhân tố khẳng định khác nhau, bao gồm mô hình các nhân tố tương quan, mô hình nhân tố bậc hai và mô hình nhân tố kép (bifactor), qua đó hỗ trợ cả cách diễn giải theo từng lĩnh vực cụ thể lẫn theo cấu trúc năng lực cảm xúc - xã hội chung. Các chỉ số độ tin cậy của sáu tiểu thang dao động từ mức cao đến rất cao, với hệ số McDonald's Omega dao động từ 0,82 đến 0,91 và Cronbach's Alpha cũng nằm trong khoảng 0,82 đến 0,91 cho thấy khả năng đo lường nhất quán trong các bối cảnh giáo dục đa dạng.

Thang đo MATSEC được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt theo quy trình khuyến nghị cho thích nghi thang đo xuyên văn hóa (Sousa và Rojjanasrirat, 2011) bao gồm dịch xuôi, dịch ngược, so sánh và thảo luận giữa các dịch giả và nhóm nghiên cứu. Phiên bản tiếng Việt cuối cùng đảm bảo đồng thời độ chính xác ngôn ngữ và tính phù hợp văn hóa đối với giáo viên mầm non.

2.2.2. Thang đo hài lòng với cuộc sống

Để kiểm định giá trị dự báo của thang đo MATSEC đã được thích nghi cho bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu sử dụng Thang đo Sự hài lòng với cuộc sống (Satisfaction With Life Scale - SWLS) làm biến tiêu chí bên ngoài. SWLS là một công cụ gồm năm mục, được thiết kế nhằm đánh giá nhận định mang tính nhận thức tổng quát về cuộc sống, thay vì mức độ hài lòng trong các lĩnh vực cụ thể. Các nghiên cứu trước đây đã cung cấp bằng chứng về độ tin cậy của thang đo này trên mẫu nghiên cứu tại Việt Nam (Nguyen và cộng sự, 2022; $\alpha = 0,81$) và trong nghiên cứu hiện tại, độ tin cậy của SWLS vẫn đạt mức chấp nhận được ($\alpha = 0,80$). Điều này cho phép SWLS được sử dụng như một biến kết quả phù hợp nhằm kiểm định khả năng dự báo của các lĩnh vực năng lực cảm xúc - xã hội trong thang đo MATSEC.

2.3. Phân tích dữ liệu

Các phân tích dữ liệu được tiến hành theo cách tiếp cận thẩm định mang tính khẳng định và định hướng lý thuyết, phù hợp với các khuyến nghị dành cho nghiên cứu thích nghi thang đo, đồng thời tái lập trình tự phân tích được sử dụng trong nghiên cứu phát triển thang đo MATSEC gốc.

Bước 1: Các mô hình nhân tố khẳng định dựa trên thang đo gốc

Một loạt phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện bằng phần mềm Mplus

với bộ ước lượng MLR nhằm kiểm định khả năng tái lập cấu trúc đo lường của thang MATSEC trong bối cảnh Việt Nam. Phù hợp với nghiên cứu gốc, ba mô hình cạnh tranh (bốn, năm và sáu nhân tố) được ước lượng và so sánh. Mức độ phù hợp của mô hình được đánh giá dựa trên các chỉ số χ^2/df (Chi-square trên bậc tự do), CFI (Comparative Fit Index - chỉ số phù hợp so sánh), RMSEA (Root Mean Square Error of Approximation - sai số xấp xỉ trung bình bình phương gốc) và SRMR (Standardized Root Mean Square Residual - căn bậc hai trung bình chuẩn hóa của phần dư) theo các ngưỡng khuyến nghị trong tài liệu phương pháp luận (Kline, 2005; Paswan, 2009; Little, 2013). Khi mô hình cấu hình đạt mức phù hợp chấp nhận được, sự khác biệt giữa các mô hình được xem xét thông qua chênh lệch các chỉ số độ phù hợp (Chen, 2007).

Bước 2: Mô hình nhân tố bậc hai

Nhằm tái lập cấu trúc nhân tố bậc cao đã được tác giả thang đo gốc kiểm định, nghiên cứu ước lượng mô hình nhân tố bậc hai, trong đó sáu lĩnh vực bậc một cùng tải lên một nhân tố bậc cao duy nhất đại diện cho năng lực cảm xúc - xã hội.

Bước 3: Mô hình nhân tố kép (Bifactor Model)

Tiếp theo, một mô hình nhân tố kép (bifactor) được ước lượng, trong đó mỗi mục đo đồng thời tải lên một nhân tố năng lực cảm xúc - xã hội chung và một nhân tố lĩnh vực cụ thể tương ứng. Các nhân tố tiềm ẩn được quy định là trực giao nhằm phân tách phương sai chung và phương sai đặc thù theo từng lĩnh vực, phù hợp với cách tiếp cận được sử dụng trong nghiên cứu phát triển thang đo gốc.

Bước 4: Lựa chọn mô hình đo lường cuối cùng

Mô hình đo lường cuối cùng được lựa chọn dựa trên mức độ phù hợp tổng thể và tính nhất quán với khung lý thuyết ban đầu. Chỉ sau khi mô hình cấu hình đạt mức phù hợp chấp nhận được, các kiểm định bất biến đo lường mới được tiến hành nhằm đánh giá mức độ ổn định của cấu trúc đo lường giữa các nhóm so sánh. Trình tự kiểm định và tiêu chí đánh giá bất biến được thực hiện theo các khuyến nghị trong nghiên cứu về bất biến đo lường đa nhóm (Steenkamp và Baumgartner, 1998; Chen, 2007).

Bước 5: Độ tin cậy và chẩn đoán mục đo của mô hình cuối cùng

Sau khi cấu trúc nhân tố cuối cùng được xác nhận, độ tin cậy ổn định nội tại của các tiểu thang được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's alpha, tương quan trung bình giữa các mục đo và tương quan hiệu chỉnh giữa mục đo và tổng điểm. Bên cạnh Cronbach's alpha, các chỉ số tương quan mục đo được xem xét như những chỉ báo bổ sung nhằm tránh diễn giải quá mức một chỉ số đơn lẻ (John và Benet-Martinez, 2000). Theo các khuyến nghị trong nghiên cứu phát triển thang đo, tương quan trung bình giữa các mục đo được kỳ vọng nằm trong khoảng 0,15 - 0,50 (Clark và Watson, 1995), trong khi tương quan hiệu chỉnh giữa mục đo và tổng điểm nên lớn hơn 0,30 (Cristobal và cộng sự, 2007).

Bước 6: Kiểm định giá trị dự báo

Nhằm đánh giá giá trị dự báo của thang đo MATSEC đã được thích nghi cho bối cảnh Việt Nam, đồng thời giảm thiểu nguy cơ đa cộng tuyến giữa các lĩnh vực năng lực cảm xúc - xã hội, nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính đơn song song với tương quan hai biến. Mỗi thành phần của MATSEC được đưa vào mô hình riêng lẻ như một biến

dự báo đơn đối với mức độ hài lòng với cuộc sống, cho phép đánh giá khả năng dự báo đặc thù của từng tiểu thang mà không bị ảnh hưởng bởi phương sai chia sẻ giữa các nhân tố. Các hệ số tương quan được sử dụng để xem xét cường độ và chiều hướng của mối liên hệ, trong khi các mô hình hồi quy đơn cung cấp ước lượng cỡ ảnh hưởng và tỷ lệ phương sai được giải thích (R^2) cho từng biến dự báo.

Các giá trị ước lượng của các nhân tố tiềm ẩn được trích xuất bằng Mplus 8.3, trong khi các phân tích tương quan và hồi quy được thực hiện bằng SPSS 24.0; mức ý nghĩa thống kê được thiết lập ở $p < 0,01$ nhằm cân nhắc đến quy mô mẫu lớn của nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định của MATSEC - phiên bản tiếng Việt

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện bằng bộ ước lượng MLR trên bộ dữ liệu thăm định ($n = 942$). Các chỉ số độ phù hợp của tất cả các mô hình được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Chỉ số phù hợp các mô hình nhân tố của thang đo MATSEC tiếng Việt trên toàn mẫu khảo sát

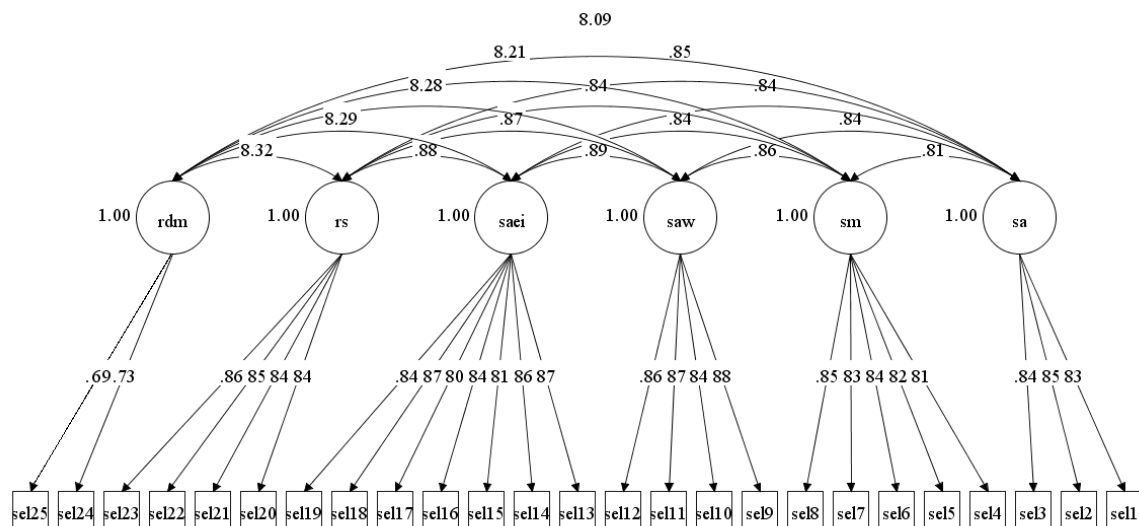
Mô hình	χ^2/df	CFI	RMSEA (90% CI)	SRMR	AIC	BIC
Bốn nhân tố	4,64 (1474,58 / 318)	0,89	0,09 (0,08-0,09)	0,07	19379,14	19740,62
Năm nhân tố	4,54 (1425,04 / 314)	0,89	0,09 (0,08-0,09)	0,07	19272,21	19650,30
Sáu nhân tố (Mô hình cuối)	2,97 (804,125 / 270)	0,94	0,07 (0,06-0,07)	0,02	16588,07	16962,01
Mô hình bậc hai	3,40 (913,48 / 269)	0,93	0,07 (0,07-0,08)	0,03	16832,15	17168,69
Nhân tố kép	Không hội tụ					

Mô hình sáu nhân tố có tương quan với 25 mục đo được giữ lại cho thấy hiệu quả tổng thể và độ ổn định tốt nhất. Mô hình này đáp ứng các tiêu chí độ phù hợp khuyến nghị ($\chi^2/df = 2,97$; CFI = 0,94; RMSEA = 0,07 [KTC 90% = 0,06-0,07]; SRMR = 0,02), đồng thời đạt giá trị AIC (16588,07) và BIC (16962,00) thấp nhất trong số các mô hình cạnh tranh, cho thấy sự cân bằng vượt trội giữa độ phù hợp và tính tiết kiệm của mô hình. Mục đo 26 (Khi tìm kiếm một giải pháp liên quan đến trẻ, tôi trao đổi với các bên liên quan bao gồm cả trẻ và cha mẹ hay người giám hộ của các em) và mục đo 27 (Tôi bàn bạc với đồng nghiệp để đi đến quyết định tốt nhất có thể cho trẻ) được loại bỏ trước khi ước lượng cuối cùng do có hệ số tải gần bằng không hoặc âm, đồng thời không phù hợp về mặt khái niệm, những yếu tố có thể làm suy giảm độ ổn định của mô hình. Sau khi loại bỏ hai mục này, mô hình sáu nhân tố với 25 mục đo vẫn thể hiện tính nhất quán tâm trắc và phù hợp lý thuyết với nghiên cứu thăm định MATSEC ban đầu, trong đó nhân tố “ra quyết định có

trách nhiệm” chỉ còn hai mục đo. Các hệ số tải nhân tố chuẩn hóa trong mẫu nghiên cứu hiện tại dao động từ 0,69 đến 0,88 (xem hình 1), tương đồng chặt chẽ với các giá trị được báo cáo trong nghiên cứu gốc (0,67 - 0,85), qua đó củng cố cấu trúc đa chiều của năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên trong bối cảnh Việt Nam.

Dựa trên dữ liệu ở bảng 1, mô hình bốn nhân tố, năm nhân tố, nhân tố bậc hai, nhân tố kép không được khuyến nghị và các tham số tương ứng không được báo cáo.

Tóm lại, phiên bản MATSEC thích nghi cho Việt Nam đã tái lập thành công cấu trúc tâm trắc của công cụ gốc với mô hình sáu nhân tố có tương quan (25 mục) nổi lên là giải pháp tối ưu và có cơ sở lý thuyết vững chắc nhất. Cấu trúc này bảo toàn sự tương thích với các năng lực cảm xúc - xã hội theo mô hình của CASEL, cho thấy các chỉ số AIC/BIC và độ phù hợp tổng thể vượt trội, đồng thời cung cấp khả năng diễn giải rõ ràng cho cả nghiên cứu và đánh giá ứng dụng năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên mầm non. Mô hình nhân tố chuẩn hóa hoàn toàn cho toàn bộ mẫu nghiên cứu được trình bày trong hình 1.



Hình 1: Mô hình nhân tố của thang đo MATSEC tiếng Việt ($N = 942$)

Ghi chú: sa = Tự nhận thức; sm = Tự quản lý; saw = Nhận thức xã hội hướng tới sự an lạc của học sinh; saei = Nhận thức xã hội về sự công bằng và hoà nhập; rs = Kỹ năng quan hệ xã hội; rdm = Ra quyết định có trách nhiệm.

Tiếp theo, dữ liệu của hai phân nhóm (theo khu vực địa lý và độ tuổi) được đưa vào phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm đánh giá độ phù hợp của mô hình sáu nhân tố. Kết quả cho thấy mô hình sáu nhân tố đều đạt giá trị tương đương ở tất cả các phân nhóm, khẳng định tính phù hợp nhất quán của mô hình (xem bảng 2).

Mô hình sáu nhân tố đã đạt bất biến cấu hình ở bước thứ nhất, do tất cả các chỉ số độ phù hợp đều nằm trong ngưỡng chấp nhận được đối với mức độ phù hợp tốt giữa mô hình và dữ liệu. Những kết quả này cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê và thể hiện tính bất biến trên từng phân nhóm theo khu vực địa lý và độ tuổi.

Bảng 2: Chỉ số phù hợp các mô hình sáu nhân tố của thang đo MATSEC tiếng Việt theo khu vực địa lý và độ tuổi

Mẫu	normed χ^2	CFI	RMSEA	SRMR
<i>Khu vực địa lý</i>				
Miền Bắc (n = 276)	2,90	0,92	0,04	0,05
Miền Trung (n = 371)	2,88	0,93	0,03	0,04
Miền Nam (n = 295)	2,76	0,94	0,03	0,04
<i>Độ tuổi</i>				
≤ 35 (n=559)	2,94	0,92	0,04	0,04
> 35 (n=365)	2,79	0,93	0,04	0,06

Bảng 3: Kiểm định bất biến đo lường cho mô hình sáu nhân tố qua hai khu vực địa lý và độ tuổi

Models	normed χ^2	CFI	RMSEA	SRMR	ΔCFI	$\Delta RMSEA$	$\Delta SRMR$
<i>Khu vực địa lý</i>							
Tính bất biến cấu hình	2,93	0,93	0,03	0,04			
Tính bất biến hệ số tải	2,97	0,92	0,03	0,04	0,007	0,002	0,000
Tính bất biến thang đo	2,95	0,92	0,04	0,05	0,000	0,009	0,009
<i>Độ tuổi</i>							
Tính bất biến cấu hình	2,94	0,92	0,04	0,05			
Tính bất biến hệ số tải	2,90	0,91	0,04	0,05	0,009	0,001	0,002
Tính bất biến thang đo	2,89	0,91	0,05	0,06	0,001	0,009	0,007

Kết quả kiểm định ở bảng 3 thể hiện mô hình đạt bất biến hệ số tải (metric invariance) và bất biến thang đo (scalar invariance) giữa các phân nhóm theo khu vực địa lý và độ tuổi. Chênh lệch các chỉ số độ phù hợp (CFI, RMSEA và SRMR) đều nằm trong ngưỡng khuyến nghị, cho thấy mức độ phù hợp của mô hình không suy giảm đáng kể giữa các bước kiểm định. Kết quả không xuất hiện sai lệch mục đo (item bias) cũng như sai lệch điểm số (score bias) giữa các phân nhóm theo khu vực địa lý và độ tuổi.

Kết quả từ bảng 4 cho thấy độ tin cậy ổn định nội tại cao một cách nhất quán trên tất cả các tiêu thang. Hệ số Cronbach's alpha của mọi thang đều vượt quá 0,93, trong đó giá trị cao nhất đạt $\approx 0,98$ đối với tiêu thang có số lượng mục nhiều hơn, cho thấy độ ổn

định đo lường rất cao. Ma trận tương quan giữa các mục đo cũng cho thấy các giá trị cao tương tự, với tương quan trung bình giữa các mục nhìn chung nằm trong khoảng 0,83 - 0,90. Những kết quả này xác nhận rằng các mục trong mỗi tiểu thang chia sẻ phương sai chung đáng kể và đo lường các chiều cạnh có tính nhất quán cao. Tương quan hiệu chỉnh giữa mỗi mục đo và tổng điểm cũng đồng loạt đạt mức cao, với đa số các mục vượt quá 0,80. Như vậy, tất cả các mục đều đóng góp đáng kể vào tổng điểm của tiểu thang tương ứng và liên kết chặt chẽ với các cấu trúc tiềm ẩn mà mỗi thang đại diện.

Bảng 4: Độ tin cậy ổn định nội tại, thống kê mô tả và tương quan của các tiểu thang đo MATSEC

Tiểu thang đo	α	Trung bình tương quan biến - biến (r)	Trung bình tương quan biến - tổng (r)	M	SD	1	2	3	4	5	6
1	0,94	0,83	0,87	3,93	1,08	-	0,84	0,85	0,85	0,84	0,84
2	0,97	0,85	0,90	3,72	1,11		-	0,86	0,86	0,85	0,85
3	0,96	0,87	0,91	3,85	1,09			-	1,00*	0,86	0,86
4	0,98	0,90	0,93	3,98	1,12				-	0,86	0,86
5	0,95	0,85	0,89	3,90	1,15					-	0,85
6	0,95	0,91	0,90	3,93	1,12						-

Ghi chú: 1 - Tự nhận thức; 2 - Tự quản lý; 3 - Nhận thức xã hội về sự an lạc; 4 - Nhận thức xã hội về công bằng và hoà nhập; 5 - Kỹ năng quan hệ; 6 - Ra quyết định có trách nhiệm.

Các kết quả mô tả được tính toán từ thống kê ở mức mục đo cho thấy người tham gia có xu hướng lựa chọn các mức điểm cao trên thang đánh giá. Giá trị trung bình của các mục, sau khi được lấy trung bình theo từng tiểu thang, dao động xấp xỉ từ 3,7 đến 4,0, cho thấy năng lực cảm xúc - xã hội nhìn chung được đánh giá tích cực trong mẫu nghiên cứu. Độ lệch chuẩn, được tính bằng cách lấy trung bình độ lệch chuẩn ở mức mục đo, ở mức trung bình (khoảng 1,08-1,15), phản ánh mức độ biến thiên có ý nghĩa mặc dù xu hướng chung là tích cực. Các hệ số tương quan ước lượng giữa các tiểu thang cũng ở mức rất cao, phần lớn dao động trong khoảng 0,84 - 0,86. Nhìn chung, mức độ liên kết mạnh giữa các tiểu thang cho thấy lượng phương sai chung đáng kể được chia sẻ giữa các lĩnh vực của thang đo.

3.1.2. Dự báo về sự hài lòng với cuộc sống

Các phân tích hồi quy tuyến tính đơn được tiến hành nhằm xem xét tác động dự báo của sáu thành phần năng lực cảm xúc - xã hội đối với mức độ hài lòng với cuộc sống của giáo viên. Do mỗi mô hình chỉ bao gồm một biến dự báo, hệ số hồi quy chuẩn hóa về mặt số học trùng với hệ số tương quan Pearson.

Phân tích hồi quy (bảng 5) chỉ ra rằng cả sáu thành phần của năng lực cảm xúc - xã hội đều dự báo tích cực có ý nghĩa đến sự hài lòng với cuộc sống. Trong đó, Tự quản lý là

yếu tố dự báo mạnh nhất ($R^2 = 24,8\%$), theo sau là Nhận thức xã hội hướng tới sự an lạc của học sinh và Kỹ năng quan hệ xã hội.

Bảng 5: Hệ số tương quan giữa năng lực cảm xúc - xã hội và mức độ hài lòng với cuộc sống của giáo viên mầm non

Thành phần	Hệ số r với sự hài lòng với cuộc sống	<i>p</i>
Tự nhận thức	0,44**	< 0,001
Tự quản lý	0,50**	< 0,001
Nhận thức xã hội hướng tới an lạc	0,47**	< 0,001
Nhận thức xã hội hướng tới công bằng và hoà nhập	0,44**	< 0,001
Kỹ năng quan hệ xã hội	0,47**	< 0,001
Ra quyết định có trách nhiệm	0,44**	< 0,001

3.2. Thảo luận

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) ủng hộ mô hình sáu nhân tố có tương quan là cấu trúc phù hợp nhất, tái lập thành công khung lý thuyết CASEL trên mẫu giáo viên mầm non Việt Nam. Tuy nhiên, các hệ số tải nhân tố rất cao và tương quan mạnh giữa các tiểu thang gợi ý sự tồn tại của một nhân tố chung mạnh chi phối, đồng thời phản ánh mức độ trùng lặp nhất định giữa các mục đo, làm suy giảm giá trị phân biệt giữa các tiểu thang (Bergqvist và cộng sự, 2020). Việc mô hình nhân tố kép (bifactor) không hội tụ cũng củng cố nhận định này, cho thấy phương sai chung lấn át phương sai đặc thù, dẫn đến sự bất ổn định trong ước lượng tham số (Elsworth và cộng sự, 2022; Brauer, 2023).

Mẫu hình này tương đồng với các nghiên cứu thích nghi thang đo CXXH trước đây tại Việt Nam, nơi ranh giới giữa các cấu trúc con thường khó phân tách rạch ròi (Dinh và cộng sự, 2021). Do đó, mặc dù độ tin cậy nội tại rất cao ($\alpha > 0,93$) khẳng định tính nhất quán của phép đo, việc sử dụng điểm tổng hợp hoặc thậm trọng khi diễn giải điểm của thành phần độc lập là cần thiết trong thực hành đánh giá (Simon, 2010; Bergqvist và cộng sự, 2020; Elsworth và cộng sự, 2022; Brauer, 2023).

Về giá trị dự báo, tất cả các thành phần năng lực cảm xúc - xã hội đều tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng với cuộc sống, giải thích khoảng 19 - 25% phương sai. Trong đó, Tự quản lý nổi lên là yếu tố dự báo mạnh nhất, kết quả này nhất quán với các bằng chứng trước đây nhấn mạnh vai trò trung tâm của kỹ năng điều chỉnh cảm xúc đối với hạnh phúc nghề nghiệp của giáo viên (Zhang và cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, tầm quan trọng của các yếu tố xã hội và quan hệ cũng phù hợp với các nghiên cứu khẳng định vai trò của sự gắn kết và hỗ trợ xã hội trong môi trường giáo dục (Extremera và Rey, 2016; Yang và cộng sự, 2022). Những phát hiện này củng cố quan điểm chung rằng các năng lực thuộc khung CASEL là nguồn lực tâm lý thiết yếu thúc đẩy sự phát triển tích cực và an lạc của người trưởng thành (OECD, 2021).

4. Kết luận

Nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng ban đầu cho thấy phiên bản MATSEC

thích nghi cho bối cảnh Việt Nam có độ tin cậy nội tại cao, cấu trúc nhân tố chấp nhận được và giá trị dự báo có ý nghĩa đối với mức độ hài lòng với cuộc sống của giáo viên. Cấu hình sáu nhân tố được duy trì thông qua phân tích nhân tố khẳng định, cho thấy các lĩnh vực khái niệm cốt lõi của năng lực cảm xúc - xã hội nhìn chung vẫn được bảo toàn trong bối cảnh văn hóa - giáo dục Việt Nam. Đồng thời, tất cả các lĩnh vực của năng lực cảm xúc - xã hội đều thể hiện khả năng dự báo dương có ý nghĩa đối với mức độ hài lòng với cuộc sống, củng cố giả định lý thuyết rằng các nguồn lực cảm xúc - xã hội thúc đẩy sự an lạc của giáo viên. Tổng thể, các kết quả này ủng hộ việc sử dụng MATSEC như một công cụ đáng tin cậy để đánh giá năng lực cảm xúc - xã hội của giáo viên mầm non tại Việt Nam.

Tuy nhiên, kết quả cần được diễn giải thận trọng do một số hạn chế: (1) thiết kế cắt ngang không cho phép suy luận nhân - quả; (2) dữ liệu tự báo cáo tiềm ẩn sai lệch mong muốn xã hội và (3) các tương quan liên nhân tố cao gợi ý sự tồn tại của nhân tố chung mạnh cần được kiểm chứng sâu hơn bằng các mô hình phức hợp. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu trong tương lai nên: (1) tiếp tục tinh chỉnh thang đo thông qua việc thử nghiệm các phiên bản rút gọn và kiểm tra giá trị phân biệt một cách nghiêm ngặt hơn; (2) mở rộng kiểm định tính bất biến đo lường theo vùng miền, nhóm tuổi và bối cảnh nghề nghiệp; (3) kết hợp các nguồn dữ liệu đa dạng hơn như đánh giá của đồng nghiệp, cán bộ quản lý hoặc quan sát hành vi nhằm giảm thiểu sai lệch do tự báo cáo; (4) khảo sát tác động của các chương trình bồi dưỡng và can thiệp về năng lực cảm xúc - xã hội để làm rõ cách thức sự phát triển năng lực này chuyển hóa thành sự an lạc và hiệu quả nghề nghiệp của giáo viên.

Chú thích: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số B2025-DHH-24.

Tài liệu tham khảo

- Aldrup, K., Carstensen, B., & Klusmann, U. (2020). Measuring teachers' social-emotional competence: Development and validation of a situational judgment test (TRUST). *Frontiers in Psychology, 11*, Article 892. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.00892>.
- Ariely, G., & Eldad, D. (2012). Assessment of measurement equivalence with cross-national and longitudinal surveys in political science. *European Political Science, 11*, 363-377.
- Bergqvist, E., Tossavainen, T., & Johansson, M. (2020). An analysis of high and low intercorrelations between mathematics self-efficacy, anxiety, and achievement variables: A prerequisite for a reliable factor analysis. *Education Research International, 2020*, Article 8878607. <https://doi.org/10.1155/2020/8878607>.
- Brackett, M. A., Reyes, M. R., Rivers, S. E., Elbertson, N. A., & Salovey, P. (2012). Assessing teachers' beliefs about social and emotional learning. *Journal of Psychoeducational Assessment, 30*(3), 219-236.
- Brauer, K., Ranger, J., & Ziegler, M. (2023). Confirmatory factor analyses in psychological test adaptation and development: A nontechnical discussion of the WLSMV estimator. *Psychological Test Adaptation and Development, 4*(1), 4-12. <https://doi.org/10.1027/2698-1866/a000034>.
- CASEL. (2020). *CASEL framework for social and emotional learning*. Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning. <https://casel.org/fundamentals-of-sel/what-is-the-casel-framework/>.
- Chen, F. F. (2007). Sensitivity of goodness of fit indexes to lack of measurement invariance. *Structural Equation Modeling, 14*(3), 464-504. <https://doi.org/10.1080/10705510701301834>.
- Clark, L. A., & Watson, D. (1995). Constructing validity: Basic issues in objective scale development. *Psychological Assessment, 7*(3), 309-319. <https://doi.org/10.1037/1040-3590.7.3.309>.
- Cristobal, E., Flaviano, C., & Guinaliu, M. (2007). Perceived e-service quality (PeSQ): Measurement

- validation and effects on consumer satisfaction and web site loyalty. *Managing Service Quality*, 17(3), 317- 340. <https://doi.org/10.1108/09604520710744326>.
- Dinh, T. H-V., Nguyen, P. C-T., Tran, T., T-A., Dau, M-L., Nguyen, T-V. (2021). The Vietnamese version of the Social and Emotional Competence Questionnaire (SECQ): Psychometric properties among adolescents. *TPM-Testing, Psychometrics, Methodology in Applied Psychology*, 28 (2), 251-266.
- Durlak, J. A., Weissberg, R. P., Dymnicki, A. B., Taylor, R. D., & Schellinger, K. B. (2011). The impact of enhancing students' social and emotional learning: A meta-analysis of school-based universal interventions. *Child Development*, 82(1), 405-432.
- Elsworth G. R., Nolte S., Cheng C., Hawkins M., Osborne R.H. (2022). Modelling variance in the multidimensional Health Literacy Questionnaire: Does a General Health Literacy factor account for observed interscale correlations?. *Sage Open Medicine*, 10. DOI: 10.1177/20503121221124771.
- Extremera, N., & Rey, L. (2016). The moderating role of emotion regulation ability in the link between teacher emotional exhaustion and life satisfaction. *Personality and Individual Differences*, 95, 80-84.
- Fabozzi, F., Focardi, S., Rachev, S., & Arshanapalli, B. (2014). *The basics of financial econometrics: Tools, concepts, and asset management applications* (1st ed.). John Wiley & Sons.
- Jennings, P. A., & Greenberg, M. T. (2009). The prosocial classroom: Teacher social and emotional competence in relation to student and classroom outcomes. *Review of Educational Research*, 79(1), 491-525.
- John, O. P., & Benet-Martínez, V. (2000). Measurement: Reliability, construct validation, and scale construction. In H. T. Reis & C. M. Judd (Eds.), *Handbook of research methods in social and personality psychology* (pp. 339-369). Cambridge University Press.
- Kline, R. B. (2005). *Principles and practice of structural equation modeling* (2nd Ed.). Guilford Press.
- Lee, J., Fu, L., Hu, H., et al. (2025). The development and validation of the Multidimensional Assessment of Teacher Social-Emotional Competence (MATSEC) in East Asian school contexts. *Social and Emotional Learning: Research, Practice, and Policy* (2025). <https://doi.org/10.1016/j.sel.2025.100093>.
- Little, T. D. (2013). *Longitudinal structural equation modeling*. Guilford Press.
- Nguyen. P. C-T., Beyers, W., & Valcke, M. (2022). Care competencies in adolescents: Development of a new measure and relationships with well-being. *Current Psychology*, 41, 713-726.
- Nguyen, T.-V., & Truong, T.-T. T. (2025). Measuring teachers' social-emotional competencies: A brief review using the COSMIN checklist. In S. Phusee-orn et al. (Eds.), *Proceedings of the 11th International Conference on Educational Reform (ICER 2025)* (pp. 100-104). Atlantis Press.
- OECD. (2021). *Beyond academic learning: Social and emotional skills for well-being and lifelong learning*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/3a0fb63f-en>.
- Ozamiz-Etxebarria, N., Legorburu Fernandez, I., Lipnicki, D. M., Idoiaga Mondragon, N., & Santabárbara, J. (2023). Prevalence of burnout among teachers during the COVID-19 pandemic: A meta-analysis. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 20(6), 4866.
- Paswan, A. (2009). *Confirmatory factor analysis and structural equations modeling: An introduction*. Department of Marketing and Logistics. COB, University of North Texas, USA.
- Simon, D. (2010). Confirmatory factor analysis as a tool in instrument validation: Practical recommendations. *Frontiers in Psychology*, 1, Article 1.
- Sousa, V. D., & Rojjanasirirat, W. (2011). Translation, adaptation and validation of instruments or scales for use in cross-cultural health care research: A clear and user-friendly guideline. *Journal of Evaluation in Clinical Practice*, 17(2), 268-274. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2753.2010.01434.x>.
- Steenkamp, J. E. M., & Baumgartner, H. (1998). Assessing measurement invariance in cross-national consumer research. *Journal of Consumer Research*, 25, 78-90. <https://doi.org/10.1086/209528>.
- Yang, Y., Liu, X., & Wang, S. (2022). Social support and job satisfaction in kindergarten teachers: The mediating role of coping style. *Frontiers in Psychology*, 13, 809272.
- Zhang, X., Yin, H., & Wang, W. (2022). Teacher emotion regulation, well-being and life satisfaction: Evidence from a large-scale study in early childhood education. *Teaching and Teacher Education*, 114, 103838.

Phụ lục

**THANG ĐÁNH GIÁ ĐA CHIỀU VỀ NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI
CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON**

(Lee và cộng sự, 2025)

Bản Việt hóa của Nguyễn Tuấn Vĩnh và cộng sự (2026)

Vui lòng dành chút thời gian để suy ngẫm và cho biết mức độ bạn đồng ý hay không đồng ý với từng phát biểu theo thang điểm dưới đây. Đây chỉ là những trải nghiệm chủ quan của bản thân, nên không có tiêu chuẩn chung nào cho câu trả lời là đúng hay sai trong trường hợp này. Có 6 mức độ để bạn lựa chọn: 0- Hoàn toàn không đồng ý; 1- Không đồng ý; 2- Nghiêng về không đồng ý; 3- Nghiêng về đồng ý; 4- Đồng ý; 5- Hoàn toàn đồng ý.

1. Trong vai trò là một giáo viên, tôi biết các điểm mạnh của mình là gì	0	1	2	3	4	5
2. Tôi biết những cách cụ thể để nâng cao hoạt động phát triển của trẻ	0	1	2	3	4	5
3. Trong vai trò là một giáo viên, tôi xác định được những lĩnh vực cụ thể mình cần cải thiện	0	1	2	3	4	5
4. Tôi quản lý tốt những căng thẳng của mình	0	1	2	3	4	5
5. Tôi biết cách để kiểm soát cơn giận	0	1	2	3	4	5
6. Tôi biết cách ứng phó với sự thất vọng của mình	0	1	2	3	4	5
7. Tôi có thể quản lý hiệu quả cảm xúc của mình tại trường	0	1	2	3	4	5
8. Tôi có thể truyền đạt cảm xúc của mình đến người khác một cách phù hợp	0	1	2	3	4	5
9. Tôi có thể cảm nhận trẻ đang cảm thấy thế nào	0	1	2	3	4	5
10. Tôi có thể nhận ra những trạng thái tâm lý tiềm ẩn đằng sau lời nói và hành động của trẻ	0	1	2	3	4	5
11. Tôi biết khi nào thì trẻ cần sự giúp đỡ	0	1	2	3	4	5
12. Tôi thường hiểu được nguyên nhân phía sau những cảm xúc tiêu cực của trẻ (ví dụ sự thất vọng, lo âu, tức giận...)	0	1	2	3	4	5
13. Tôi cố gắng ngăn ngừa việc trẻ bị bỏ rơi trong các nhóm bạn bè	0	1	2	3	4	5
14. Khi trẻ bị bạn bè xa lánh, tôi cố gắng giúp đỡ trẻ đó	0	1	2	3	4	5
15. Tôi quan tâm đến nhu cầu của những trẻ có hoàn cảnh thiệt thòi/dễ bị tổn thương (ví dụ khuyết tật, mồ côi, hộ nghèo, cha mẹ ly hôn...)	0	1	2	3	4	5
16. Tôi đối xử công bằng với mọi trẻ bất kể đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh gia đình nào	0	1	2	3	4	5
17. Tôi đối xử công bằng với mọi trẻ bất kể mức độ phát triển nào	0	1	2	3	4	5
18. Tôi cố gắng kiến tạo một môi trường lớp học/trường học mà ở đó mọi trẻ đều cảm thấy mình thuộc về	0	1	2	3	4	5
19. Tôi tôn trọng và khuyến khích mọi ý kiến và quan điểm đa dạng của trẻ	0	1	2	3	4	5
20. Tôi có thể dễ dàng kết bạn với người khác	0	1	2	3	4	5
21. Tôi hoà hợp với trẻ	0	1	2	3	4	5
22. Tôi hoà hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ của trẻ	0	1	2	3	4	5
23. Tôi hoà hợp với đồng nghiệp	0	1	2	3	4	5
24. Khi có một vấn đề nảy sinh trong lớp học/trường học, tôi suy nghĩ về nhiều cách để giải quyết vấn đề	0	1	2	3	4	5
25. Trước khi đưa ra một quyết định liên quan đến trẻ, tôi suy nghĩ đến những tác động có thể xảy ra với trẻ và cộng đồng nhà trường	0	1	2	3	4	5
1. Tự nhận thức:	1, 2, 3					
2. Tự quản lý:	4, 5, 6, 7, 8					
3. Nhận thức xã hội hướng đến sự an lạc của trẻ:	9, 10, 11, 12					
4. Nhận thức xã hội hướng đến sự công bằng và hoà nhập:	13, 14, 15, 16, 17, 18, 19					
5. Kỹ năng quan hệ xã hội:	20, 21, 22, 23					
6. Ra quyết định có trách nhiệm:	24, 25.					

SUMMARY OF ARTICLES IN ENGLISH

Beyond the DSM/ICD framework: On what basis do psychotherapists understand clients' psychological impasse?

*Tran Thi Minh Duc
Nguyen Thi Nhu Trang*

In contemporary clinical psychology training and practice, heavy reliance on diagnostic classification systems such as DSM-5 and ICD-11 may constrain clinicians' ability to understand complex psychological difficulties, particularly among subthreshold and comorbid presentations. This article proposes a complementary perspective grounded in transdiagnostic models, including the Hierarchical Taxonomy of Psychopathology (HiTOP) and Process-Based Therapy (PBT), emphasizing a shift from "syndrome-based diagnosis" to "process-based analysis". Through a case analysis combined with a review of recent literature, the paper illustrates how interventions targeting core psychological processes -such as psychological flexibility, self-compassion, and emotion regulation - may produce broader and more sustainable outcomes than symptom-focused approaches alone. This framework enables personalized intervention planning and is applicable to clients who do not meet full diagnostic criteria. The paper argues that understanding the underlying processes of mental functioning represents an important direction in contemporary psychotherapy.

Keywords: DSM/ICD; HiTOP; Process-Based Therapy; Transdiagnostic approach.

Perceived stress and anxiety disorder among parents of children with developmental disorders

*Do Thi Le Hang
Bui Thi Thanh Thuan*

Raising children with special needs poses significant challenges to caregivers' mental health. This study aims to examine the current status of mental health difficulties among parents of children with developmental disorders in Viet Tri Ward, Phu Tho Province. A survey was conducted among 147 parents of children with developmental disorders, using a self-report questionnaire. Standardized scales, including the Perceived Stress Scale (PSS-10) and the Generalized Anxiety Disorder scale (GAD-7), were employed to assess mental health difficulties, specifically perceived stress and anxiety symptoms. The findings indicated that gender, educational level, and children's demographic characteristics were not associated with statistically significant differences in parental mental health difficulties. However, caregivers' age and the type of the child's disorder significantly differentiated levels of stress and anxiety among parents. Specifically, younger parents and families with children diagnosed with complex behavioral disorders (such as autism spectrum disorder and Attention-Deficit/Hyperactivity Disorder) experienced higher levels of mental health difficulties. These findings highlight the urgent need to develop targeted mental health counseling programs and specialized social support networks to reduce stress and enhance coping capacity within families of children with developmental disorders.

Keywords: Anxiety disorder; Developmental disorders; Perceived stress.

Fear of missing out among university students and its relationship with cyberbullying victimization

*Ho Thi Truc Quynh
Dau Minh Long
Nguyen Thi Ngoc Be*

This study examines the Fear of Missing Out (FoMO) and its association with cyberbullying victimization among university students in Vietnam, focusing on the University of Da Nang and Tay Nguyen University. The sample included 1,534 students, predominantly female (64.3%). Participants completed three scales measuring FoMO, the frequency of cyberbullying victimization, and online self-disclosure. The results indicated that students exhibited a moderate level of FoMO, with no significant differences between male and female students. Furthermore, the findings revealed that online self-disclosure mediates the relationship between FoMO and cyberbullying victimization. These findings provide a foundation for developing preventive measures to mitigate the risk of cyberbullying victimization among university students.

Keywords: Fear of missing out; Online self-disclosure; Cyberbullying victimization; University students.

The current status of learning motivation among female undergraduate students majoring in psychology

Tran Hoang Thi Diem Ngoc

This study examines the current status of learning motivation among female undergraduate students majoring in psychology. Using online and in-person surveys, data were collected from 502 first- and second-year students in Hanoi. Learning motivation was operationalized into four components. The results indicated that overall motivation was positive; the Cognitive-Goal component scored highest, followed by the Affective-Attitudinal component, whereas the Cognitive-Behavior and Behavioral-Effort components scored lowest. Motivational orientations emphasized practical benefits and competence development, with a strong inclination toward real-world application and the use of digital learning resources. By contrast, behaviors requiring sustained discipline, lesson preparation, daily study routines, and group participation were weaker and more inconsistent; the pursuit of social recognition was present but not primary. The study suggests directions for future research and offers implications for educational administrators to enhance learning motivation among female psychology majors in particular and undergraduate students more broadly.

Keywords: Learning motivation; Female students; Psychology majors; Higher education.

Measuring preschool teachers' social-emotional competence in Vietnam: Adaptation and validation of the MATSEC

*Nguyen Tuan Vinh
Nguyen Phuoc Cat Tuong
Le Thi Nhung
Nguyen Viet Dung*

Teacher social-emotional competence (SEC) plays a critical role in classroom quality, teacher well-being, and children's developmental outcomes; however, culturally validated measurement tools for early childhood educators in Vietnam remain limited. This study aimed to adapt and psychometrically evaluate the Multidimensional Assessment of Teacher Social-Emotional

Competence (MATSEC) for use with Vietnamese preschool teachers. A sample of 942 teachers across three regions completed the translated instrument following standardized forward-back translation and expert review procedures. A series of confirmatory factor analyses were conducted to examine structural validity, followed by tests of measurement invariance and reliability. Results supported a six-factor correlated model with 25 retained items (CFI = 0.94; RMSEA = 0.07; SRMR = 0.02), demonstrating strong internal consistency ($\alpha = 0.93 - 0.98$) and invariance across age and geographic subgroups. All SEC components significantly predicted life satisfaction ($p < 0.001$), with Self-Management emerging as the strongest predictor. The findings provide preliminary evidence that MATSEC-VN is a reliable and valid tool for assessing SEC in Vietnamese early childhood educators. Specifically, this instrument may serve as a valuable resource for future research on teacher well-being and the evaluation of social-emotional learning interventions in the Vietnamese context.

Keywords: Social-emotional competence; Preschool teachers; Measurement validation; Confirmatory factor analysis; Vietnam.

Sexual subjectivity among young Vietnamese women

*Nguyen Van Viet
Vu Huyen Anh
Tran Thu Huong*

Recent efforts to promote gender equality in Vietnam have contributed to transforming traditional and restrictive notions in the perception of women's roles. However, sexual stereotypes and double standards continue to exist, posing obstacles that hinder women from experiencing sexuality proactively and with enjoyment. This study examines sexual subjectivity based on data from an online survey of 302 young adult Vietnamese women aged 18-30, using the Female Sexual Subjectivity Inventory. The findings revealed that the Entitlement to Sexual Pleasure from Self factor scored the highest, while Body Esteem in a Sexual Context scored the lowest. Specifically, participants aged 23-30 years and living in urban areas reported higher body esteem in sexual contexts than those aged 18-22 years and living in rural areas. Moreover, participants who identified as heterosexual, lived in rural areas, and were married reported lower entitlement to sexual pleasure from oneself compared to bisexual participants living in urban areas and currently in a dating relationship. In addition, participants primarily living in rural areas reported significantly lower sexual self-reflection than those living in urban areas. The results highlight the need for further research focusing on the positive aspects of sexual health among Vietnamese women.

Keywords: Sexual subjectivity; Sexual health; Women; Young adults; Vietnam.

Personality traits of emerging adults using dating applications in Vietnam

*Tran Thi Tung Lam
Nguyen Van Luot*

This study examines the personality traits of emerging adults in Vietnam who use dating applications. A total of 296 participants aged between 18 and 24 were recruited for the research. The study employed the Big Five Inventory - Short Version (BFI-S) as the primary measurement tool. The findings revealed that agreeableness had the highest mean score among the five personality dimensions, whereas extraversion had the lowest. In addition, a statistically significant gender difference was identified in neuroticism, with female participants scoring higher on average

than their male counterparts. These results provide valuable insights into the personality profiles of dating application users in the Vietnamese context. Furthermore, the study contributes to the growing body of literature on communication in digital environments and offers empirical support for the applicability of the Big Five personality framework in Vietnam, particularly in relation to social interaction in online settings.

Keywords: Personality; Dating applications; Emerging adults.

Emotional support within marital relationships and life satisfaction among individuals experiencing infertility patients receiving treatment at the Obstetrics and Pediatrics Hospital in Quang Ninh province

*Bui Thuy Linh
Pham Thu Trang
Truong Quang Lam*

According to a report by the World Health Organization (2023), infertility can give rise to substantial stress, feelings of shame, and financial difficulties, thereby adversely affecting individuals' mental health and perceived well-being. For individuals experiencing infertility, regardless of whether the underlying cause lies with the male or female partner, emotional support from one's spouse plays a crucial role and significantly influences life satisfaction. Based on a survey of 284 participants undergoing treatment for primary infertility at Quang Ninh Obstetrics and Pediatrics Hospital, the findings indicated that participants reported a moderately high level of life satisfaction, while the level of emotional support received from spouses was relatively positive. Notably, further analyses revealed that spousal emotional support was a strong predictor of life satisfaction among individuals with infertility. In addition, the study identified gender differences in the predictive role of spousal emotional support on life satisfaction within this population.

Keywords: Emotional support; Life satisfaction; Infertility; Marital relationship.

An overview of studies on the impact of filial piety in modern life

*Mai Van Hai
Pham Thu Hang*

Filial piety, an important family value, is reflected in the children's gratitude, respect, and care for their elderly parents. In addition to the positive impacts, filial piety in modern life may also place pressure on family members, especially children. This study aims to conduct a literature review on the effects of filial piety in modern life. Based on a review of 24 journal articles, the results showed that most studies indicated a positive effect of filial piety on learning and mental health outcomes, including depression, life satisfaction, and personal and family happiness. However, some studies also indicate that filial piety is a burden for children, contributing to increased dependence among older parents and reduced cognitive flexibility and heightened conformity among adult children. Some studies also show that it is necessary to consider the socio-cultural context and specific family relationships to be able to fully understand the effect of filial piety. The literature review also shows that the negative effect of filial piety has not been fully examined, even though it still exists in practice. In addition, there has been no study focusing on clarifying these two aspects simultaneously. Therefore, a study that examines both the positive and negative effects of filial piety in the context of social culture and specific family relationships will provide a more complete view of filial piety in modern life.

Keywords: Filial piety; Effect of filial piety; Positive effect of filial piety; Negative effect of filial piety.

An overview of research trends on the relationship between gratitude and mental health

***Tran Thi Huyen
Tran Thi Le Thu***

This paper presents an overview of both domestic and international studies on the relationship between gratitude and mental health. The method employed is a synthesis and analysis of 62 relevant publications published between 2003 and 2025, drawn from books, journals, and academic institutions. The results indicate that: (1) Research on the relationship between gratitude and mental health is primarily approached from the perspective of Positive psychology, in which gratitude is regarded as a psychological protective factor that enhances positive emotions, subjective well-being, and reduces psychological issues such as anxiety and depression; (2) The studies predominantly use quantitative designs, including randomized controlled trials and mediation and moderation analyses, to evaluate the effectiveness of gratitude interventions in improving mental health; (3) There remain research gaps in terms of sample diversity across age groups, experimental control designs, gratitude education, culturally appropriate measurement/ evaluation tools for the Vietnamese context, expansion of related variables, and the development of comprehensive research models. Based on this review, the research team proposes several directions for future studies on gratitude and its relationship with mental health, aiming to support effective and sustainable school mental health promotion.

Keywords: Gratitude; Mental health; Positive psychology; Research trends; Research design.

Perceived social support among university students: A theoretical review and research directions

***Dao Thi Tu Duyen
Nguyen Thi Hue***

Perceived social support is an important psychological resource for university students, a group facing numerous academic pressures and developmental transitions. This article reviews the literature to systematize the major theoretical approaches and empirical evidence regarding perceived social support among university students. Based on a synthesis of domestic and international studies, the article examines: (1) foundational theories of social support; (2) perceived social support among university students and its influencing factors; and (3) the impact of perceived social support on students' mental health. On this basis, the article proposes several directions for future research in the Vietnamese context.

Keywords: Perceived social support; University students; Mental health; Literature review.